

# ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## INVESTMENT AND CONSTRUCTION

	Trang
49 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	71
50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	72
51 Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	73
52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)- <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	74
53 Vốn đầu tư- qua từng giai đoạn (theo giá hiện hành) phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm ngành kinh tế <i>Investment at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	75
54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2015 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2015.</i>	76
55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1993 đến 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed from 1993 to.2015 by some main counterparts</i>	77
56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế - (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)</i>	78
57 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)</i>	79
58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2014 phân theo ngành kinh tế - <i>Foreign direct investment projects licensed in 2015 by some main counterparts</i>	80
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2014 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu - <i>Foreign direct investment projects licensed in 2015 by some main counterparts</i>	80
60 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Construction output value at current prices by ownership</i>	81
61 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế <i>Construction output value at constant 2010 prices by ownership</i>	82
62 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed of households</i>	83

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

### **Vốn đầu tư:**

Phản ánh toàn bộ chi tiêu làm tăng hoặc duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định. Vốn đầu tư thường thực hiện qua các dự án đầu tư và một số chương trình mục tiêu quốc gia với mục đích bổ sung tài sản cố định, tài sản lưu động, do đó nó cần phải mất thời gian nhất định để làm tăng năng lực sản xuất, tạo ra sản phẩm và khi đó sẽ đóng góp làm tăng GDP.

Do đó toàn bộ vốn đầu tư thực hiện trong năm không trực tiếp tạo ra ngay GDP trong năm. Chỉ được tính phần xây dựng cơ bản trong năm nếu doanh nghiệp xây lắp là doanh nghiệp thuộc địa bàn tính, nếu doanh nghiệp từ tỉnh khác đến xây dựng thì phần GDP tăng thêm của công tác xây lắp được tính cho tỉnh mà doanh nghiệp đó đóng trụ sở.

Vốn đầu tư thực hiện trong năm chỉ được tính vào GDP các khoản sau:

- Các chi phí thuộc về thu nhập của người lao động làm nhiệm vụ quản lý nguồn vốn đầu tư (các ban quản lý dự án; ban giải phóng mặt bằng).
- Các yếu tố thuộc GDP được tạo ra từ các đơn vị thực hiện vốn đầu tư, đơn vị xây lắp có trụ sở chính đóng tại địa bàn tính.
- Khi kết quả đầu tư đã hoàn thành, làm tăng năng lực sản xuất, tạo ra các sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ cũng như tạo ra hoặc tăng thêm chỗ làm việc mới và thu nhập cho người lao động thì những sản phẩm được tạo ra do vốn đầu tư đem lại sẽ được tính phần GDP của các sản phẩm được tạo ra trong kỳ tính toán.

## 49. Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

### Investment at current prices

	<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>10.173,0</b>	<b>13.260,2</b>	<b>30.915,7</b>	<b>52.917,8</b>	<b>82.226,0</b>
<b>Phân theo khu vực kinh tế - By management level</b>					
Nhà nước Trung ương	2.389,8	2.409,6	1.726,5	2.588,4	2.705,1
Địa phương - Local	7.262,4	10.630,6	16.846,2	11.130,2	11.475,7
Đầu tư nước ngoài - FDI	520,7	220,0	12.343,0	39.199,3	68.045,3
<b>Phân theo cấu thành - By components</b>					
Vốn đầu tư XDCB- Investment outlays	6.640,9	8.571,6	19.679,2	48.223,5	67.236,9
Xây lắp - Construction & assembly works	4.691,6	5.230,9	14.550,4	27.320,2	26.372,2
Thiết bị - Equipment	1.067,6	3.126,7	2.062,2	19.277,9	34.483,5
Chi phí khác - Others	881,711	214,1	3.066,6	1.625,4	6.381,2
Trong đó: đền bù, giải phóng MB, thuê hoặc mua quyền sử dụng đất	...	...	2.651,6	1.008,4	2.578,9
Vốn đầu tư khác - Others	3.532,0	4.688,6	11.236,5	4.694,3	14.989,2
Trong đó:					
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB-Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.825,6	1.949,1	2.785,3	2.805,0	3.837,6
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	423,8	545,2	956,3	911,2	1.182,1
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	1.176,6	1.828,8	6.254,4	544,1	8.951,7
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
1. Vốn kinh tế Nhà nước - State	4.425,9	4.219,0	3.875,3	4.928,4	4.984,5
- Vốn ngân sách Nhà nước State budget	1.616,8	2.009,2	2.024,0	2.435,2	2.224,6
- Vốn vay - Loan	2.577,7	1.480,5	1.347,2	1.238,9	1.371,4
- Vốn tự có doanh nghiệp NN Equity of State owned enterprises	155,198	679,4	490,3	1.147,1	1.266,5
Vốn huy động khác - Others	76,179	50,0	13,9	107,2	122,1
2. Vốn ngoài Nhà nước - Non-state	5.226,4	8.821,2	14.697,3	8.790,1	9.196,2
- Vốn của doanh nghiệp Capital of enterprises	2.129,1	4.800,4	8.814,2	4.499,5	4.675,4
- Vốn của dân cư Capital of households	3.097,4	4.020,8	5.883,1	4.290,6	4.520,8
3. Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài- Foreign invested sector	520,7	220,0	12.343,0	39.199,3	68.045,3

Ghi chú: Số liệu năm 2014 theo kết quả Tổng điều tra Vốn đầu tư phát triển

## 50. Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

### Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Nhà nước Trung ương	23,5	18,2	5,6	4,9	3,3
Địa phương - Local	71,4	80,2	54,5	21,0	14,0
Đầu tư nước ngoài - FDI	5,1	1,7	39,9	74,1	82,8
<b>Phân theo cấu thành - By components</b>					
Vốn đầu tư XDCB- Investment outlays	65,3	64,6	63,7	91,1	81,8
Xây lắp-Construction & assembly works	46,1	39,4	47,1	51,6	32,1
Thiết bị - Equipment	10,5	23,6	6,7	36,4	41,9
Chi phí khác - Others	8,7	1,6	9,9	3,1	7,8
Trong đó: đền bù, giải phóng MB, thuê hoặc mua quyền sử dụng đất			8,6	1,9	3,1
Vốn đầu tư khác - Others	34,7	35,4	36,3	8,9	18,2
Trong đó:					
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB-Investment in procuring fixed assets without investment outlays	17,9	14,7	9,0	5,3	4,7
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	4,2	4,1	3,1	1,7	1,4
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	11,6	13,8	20,2	1,0	10,9
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
Vốn kinh tế Nhà nước - State	43,5	31,8	12,5	9,3	6,1
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	15,9	15,2	6,5	4,6	2,7
Vốn vay - Loan	25,3	11,2	4,4	2,3	1,7
Vốn tự có của các doanh nghiệp NN - Equity of State owned enterprises	1,5	5,1	1,6	2,2	1,5
Vốn huy động khác - Others	0,7	0,4	0,0	0,2	0,1
Vốn ngoài Nhà nước - Non-state	51,4	66,5	47,5	16,6	11,2
Vốn của doanh nghiệp -Capital of enterprises	20,9	36,2	28,5	8,5	5,7
Vốn của dân cư - Capital of households	30,4	30,3	19,0	8,1	5,5
Vốn đầu tư của nước ngoài - Foreign invested sector	5,1	1,7	39,9	74,1	82,8

# 51. Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010

*Investment at constant 2010 prices*

*Tỷ đồng - Bill. dong*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>10.173,0</b>	<b>10.385,7</b>	<b>23.659,4</b>	<b>39.068,2</b>	<b>61.551,0</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Nhà nước Trung ương	2.389,8	1.887,2	1.321,2	1.910,9	2.024,9
Địa phương - Local	7.262,4	8.326,2	12.892,2	8.217,2	8.590,3
Đầu tư nước ngoài - FDI	520,7	172,3	9.445,9	28.940,1	50.935,9
<b>Phân theo cấu thành - By components</b>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	6.640,9	6.713,5	15.060,2	35.602,4	50.330,8
Xây lắp - Construction & assembly work	4.691,6	4.097,0	11.135,2	20.170,0	19.741,1
Thiết bị - Equipment	1.067,6	2.448,9	1.578,2	14.232,5	25.812,9
Chi phí khác - Others	881,7	167,6	2.346,8	1.200,0	4.776,7
Trong đó: đền bù, giải phóng MB, thuê hoặc mua quyền sử dụng đất	-	-	2.029,2	744,5	1.930,5
Vốn đầu tư khác - Others	3.532,0	3.672,2	8.599,1	3.465,7	11.220,3
Trong đó:					
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.825,6	1.526,6	2.131,6	2.070,9	2.872,6
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	423,8	427,0	731,8	672,7	884,8
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	1.176,6	1.432,3	4.786,4	401,7	6.700,9
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
Vốn kinh tế Nhà nước - State	4.425,9	3.304,4	2.965,7	3.638,5	3.731,2
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.616,8	1.573,6	1.548,9	1.797,9	1.665,2
Vốn vay - Loan	2.577,7	1.159,5	1.031,0	914,7	1.026,6
Vốn tự có của các doanh nghiệp - Equity of State owned enterprises	155,2	532,1	375,2	846,9	948,0
Vốn huy động khác - Others	76,2	39,1	10,6	79,1	91,4
Vốn ngoài Nhà nước - Non-state	5.226,4	6.909,0	11.247,7	6.489,6	6.883,9
Vốn của doanh nghiệp - Capital of enterprises	2.129,1	3.759,8	6.745,4	3.321,9	3.499,8
Vốn của dân cư - Capital of households	3.097,4	3.149,2	4.502,3	3.167,7	3.384,1
Vốn đầu tư của nước ngoài - Foreign invested sector	520,7	172,3	9.445,9	28.940,1	50.935,9

## 52. Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>117,8</b>	<b>83,5</b>	<b>227,8</b>	<b>165,1</b>	<b>157,5</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Nhà nước Trung ương	140,0	52,7	70,0	144,6	106,0
Địa phương - Local	111,8	98,5	154,8	63,7	104,5
Đầu tư nước ngoài - FDI	120,8	43,1	5482,0	306,4	176,0
<b>Phân theo cấu thành - By components</b>					
Vốn đầu tư XDCB- Investment outlays	124,0	85,7	224,3	236,4	141,4
Xây lắp - Construction & assembly works	123,4	87,9	271,8	181,1	97,9
Thiết bị - Equipment	145,5	98,4	64,4	901,8	181,4
Chi phí khác - Others	107,6	24,5	1.399,8	51,1	398,1
Trong đó: đền bù, giải phóng MB, thuê hoặc mua quyền sử dụng đất	-	-	-	36,7	259,3
Vốn đầu tư khác - Others	107,6	79,9	234,2	40,3	323,8
Trong đó:					
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	...	62,6	139,6	97,2	138,7
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	...	70,5	171,4	91,9	131,5
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	...	140,9	334,2	8,4	1668,1
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
Vốn kinh tế Nhà nước - State	115,1	62,6	89,8	122,7	102,5
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	95,4	96,3	98,4	116,1	92,6
Vốn vay - Loan	146,4	35,2	88,9	88,7	112,2
Vốn tự có của các doanh nghiệp - Equity of State owned enterprises	97,3	279,9	70,5	225,7	111,9
Vốn huy động khác - Others	33,1	23,7	27,1	746,7	115,5
Vốn ngoài Nhà nước - Non-state	119,9	102,3	162,8	57,7	106,1
Vốn của doanh nghiệp - Capital of enterprises	98,7	139,1	179,4	49,2	105,4
Vốn của dân cư - Capital of households	140,5	77,8	143,0	70,4	106,8
Vốn đầu tư của nước ngoài - Foreign invested sector	120,8	43,1	5.482	306,4	176,0

**53. Vốn đầu tư qua từng giai đoạn (theo giá hiện hành)  
phân theo loại hình kinh tế và theo khu vực ngành kinh tế**  
*Investment at current prices by ownership and by kind of  
economic activity*

	Giai đoạn 2001 - 2005	Giai đoạn 2006 - 2010	Giai đoạn 2001 - 2011	Giai đoạn 2011-2015
<b>Tỷ đồng</b>				
<b>Tổng số</b>	<b>9.094,0</b>	<b>35.185,0</b>	<b>56.081,0</b>	<b>194.229,8</b>
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>				
- Nhà nước	4.639,0	16.828,0	26.334,0	24.341,6
- Ngoài Nhà nước	4.137,0	15.512,0	26.004,0	49.601,0
- Đầu tư nước ngoài	318,0	2.845,0	3.743,0	120.287,2
<i>Chia theo 3 khu vực kinh tế</i>				
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	474,0	2.606,0	3.531,0	4.397,0
- Công nghiệp và xây dựng	2.874,0	15.033,0	25.357,0	164.090,0
- Dịch vụ (*)	5.746,0	17.546,0	27.194,0	25.742,8
<b>Cơ cấu - %</b>				
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>				
- Nhà nước	51,0	47,8	47,0	12,5
- Ngoài Nhà nước	45,5	44,1	46,4	25,5
- Đầu tư nước ngoài	3,5	8,1	6,7	61,9
<i>Chia theo khu vực kinh tế</i>				
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5,2	7,4	6,3	2,3
- Công nghiệp và xây dựng	31,6	42,7	45,2	84,5
- Dịch vụ (*)	63,2	49,9	48,5	13,3

(\*) Bao gồm cả đầu tư về cầu, đường xá, trường học, bệnh viện, trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp...

## 54. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1993 đến 2015

*Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2015*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		Vốn thực hiện trong năm của tất cả các dự án (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented Capital (Mill. USD)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn điều lệ <i>Of which: Legal capital</i>	
<b>Tổng số</b>	<b>119</b>	<b>7.145,99</b>	<b>1.318,96</b>	<b>4.984,63</b>
Từ 1993 - 1998	9	59,47	24,62	26,78
Năm 1999	4	4,2	1,51	0,3
2000	1	0,2	0,1	-
2001	2	3,4	1,8	0,33
2002	2	3,11	1,27	0,8
2003	2	4,6	4,04	4,16
2004	4	148,1	44,63	4,12
2005	1	6,2	4,5	10,58
2006	5	3,28	1,98	17,59
2007	6	117,45	35,87	34,41
2008	2	3,86	3,86	40,28
2009	2	15,5	15,5	7,98
2010	3	2,9	2,9	20,28
2011	1	2,69	2,69	18,30
2012	5	20,65	10,45	8,52
2013	22	3.386,75	1.111,00	456,61
2014	23	3.163,18	31,76	1.052,64
2015	25	200,45	20,48	3.238,15

**55.** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1993 đến 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
*Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2015 by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		Vốn thực hiện lũy kế cuối 2015 (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill.)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn điều lệ <i>Of which: Legal capital</i>	
<b>Tổng số - Total</b>	<b>119</b>	<b>7.145,99</b>	<b>1.318,96</b>	<b>4.984,63</b>
<i>Phân theo các đối tác đầu tư</i>				
Hàn Quốc	67	6694,19	1177,60	4751,24
Trung quốc	19	20,57	12,21	11,77
Đài loan	11	51,33	25,09	2,39
Nhật Bản	11	163,14	38,76	56,24
Singapo	3	27,16	14,17	21,76
Đức	3	8,80	2,40	8,40
Canada	1	147,00	44,10	130,00
Thái lan	1	7,20	2,40	-
Mỹ	1	3,00	1,00	-
Malaysia	1	4,10	1,23	2,64
Pháp	1	19,50	-	0,19

**56. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1993 đến 2015 phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)**

***Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)***

Số dự án còn hiệu lực	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill.USD)</i>		Vốn thực hiện lũy kế hết 2015 (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn điều lệ <i>Of which: Legal capital</i>	
<b>Tổng số - Total</b>	<b>94</b>	<b>7.084,72</b>	<b>394,86</b>
<b><i>Phân ngành kinh tế</i></b>			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	74	7.007,13	371,11
Xây dựng	8	34,87	11,42
Thương mại, lưu trú, ăn uống	6	24,90	2,37
HĐ Kinh doanh bất động sản	2	13,93	8,63
Y tế	0	0,00	0,00
Nông nghiệp	3	3,51	0,96
Nghệ thuật vui chơi giải trí	1	0,38	0,38

**57. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)**

***Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2015)***

	Số dự án còn hiệu lực	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		Vốn thực hiện lũy kế đến cuối 2015 (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn điều lệ <i>Of which: Legal capital</i>	
<b>Tổng số - Total</b>	<b>94</b>	<b>7.084,72</b>	<b>394,86</b>	<b>4.829,10</b>
Hàn Quốc	67	6.870,85	297,12	4.755,67
Trung Quốc	7	39,41	16,13	8,86
Đài Loan	7	17,88	10,73	1,42
Nhật Bản	6	99,31	49,52	29,26
Singapo	1	21,76	17,17	21,76
Đức	2	7,79	0,46	9,29
Malaysia	1	4,10	1,23	2,64
Pháp	1	19,50	-	0,2
Brunei	2	4,12	2,5	-

**58. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2015 phân theo ngành kinh tế - Foreign direct investment projects licensed in 2015 by kind of economic activity**

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		Vốn thực hiện của tất cả các DA trong năm (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn pháp định <i>Of which: Legal capital</i>	
<b>Tổng số - Total</b>	<b>25</b>	<b>200,45</b>	<b>20,48</b>	<b>3.238,15</b>
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	186,15	9,93	3.225,78
Thương mại, lưu trú ăn uống	1	0,35	0,35	10,07
Xây dựng	3	5,95	5,20	0,46
HĐ Kinh doanh bất ĐS	1	8,00	5,00	1,86

**59. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu - Foreign direct investment projects licensed in 2015 by some main counterparts**

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		Vốn đầu tư thực hiện của tất cả các DA trong năm (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn điều lệ <i>Of which: Legal capital</i>	
<b>Tổng số - Total</b>	<b>25</b>	<b>200,45</b>	<b>20,48</b>	<b>3.238,15</b>
<i>Phân theo các đối tác đầu tư</i>				
Hàn Quốc	22	151,60	15,13	3.232,39
Trung quốc	1	0,35	0,35	0,66
Đài loan	1	5,00	5,00	0,40
Nhật Bản	1	43,50	0,00	3,96
Malaysia	-	-	-	0,55
Pháp	-	-	-	0,2

**60. Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế - Construction output value at current prices by ownership**

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	4.631,0	7.654,9	8.960,7	10.027,6	12.020,0
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	722,8	557,5	49,4	41,2	57,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.908,2	7.097,4	8.908,8	9.836,2	11.782,2
Tập thể	9,2	13,8	17,0	10,7	11,0
Tư nhân	2.526,8	3.383,8	3.283,8	3.320,6	4.384,0
Cá thể, Khu vực hộ dân cư	1.372,2	3.699,9	5.608,1	6.505,0	7.387,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	2,5	150,2	180,8
<b>Phân theo loại công trình - By types of work</b>					
Công trình nhà để ở - House for living	1.211,1	2.733,4	4.345,9	5.490,9	4.605,0
Công trình nhà không để ở - House not for living	1.888,5	1.763,0	2.212,0	1.728,7	2.973,0
Công trình kỹ thuật dân dụng - Civil technical building	1.210,7	2.246,5	2.100,6	2.212,8	3.058,0
Công trình xây dựng chuyên dụng - Specialized building	320,7	912,0	302,3	595,2	1.384,0
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership</b>					
Kinh tế Nhà nước - State	15,61	7,28	0,55	0,41	0,47
Kinh tế ngoài Nhà nước-Non-state	84,39	92,72	99,42	98,09	98,02
Tập thể	0,20	0,18	0,19	0,11	0,09
Tư nhân	54,56	44,20	36,65	33,11	36,47
Cá thể, Khu vực hộ dân cư	29,63	48,33	62,58	64,87	61,46
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	0,03	1,50	1,50
<b>Phân theo loại công trình By types of work</b>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công trình nhà để ở - House for living	26,15	35,71	48,50	54,76	38,31
Công trình nhà không để ở - House not for living	40,78	23,03	24,68	17,24	24,73
Công trình kỹ thuật dân dụng - Civil technical building	26,14	29,35	23,44	22,07	25,44
Công trình xây dựng chuyên dụng - Specialized building	6,92	11,91	3,37	5,94	11,51

## 61. Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế - Construction output value at constant 2010 prices by ownership

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	<b>4.631,0</b>	<b>5.995,5</b>	<b>6.857,5</b>	<b>7.403,2</b>	<b>9.000,4</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	722,8	436,6	37,8	30,4	42,7
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.908,2	5.558,9	6.817,8	7.261,9	8.822,3
Tập thể	9,2	10,8	13,0	7,9	8,2
Tư nhân	2.526,8	2.650,2	2.513,0	2.451,5	3.282,7
Cá thể, Khu vực hộ dân cư	1.372,2	2.897,8	4.291,8	4.802,5	5.531,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	1,94	110,92	135,37
<b>Phân theo loại công trình - By types of work</b>					
Công trình nhà để ở - House for living	1.211,1	2.140,9	3.325,8	4.053,8	3.448,1
Công trình nhà không để ở - House not for living	1.888,5	1.380,9	1.692,8	1.276,3	2.226,1
Công trình kỹ thuật dân dụng - Civil technical building	1.210,7	1.759,5	1.607,6	1.633,7	2.289,8
Công trình xây dựng chuyên dụng - Specialized building	320,7	714,3	231,4	439,4	1.036,3
	<b>Chỉ số phát triển ( Năm trước =100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	<b>116,41</b>	<b>114,02</b>	<b>114,38</b>	<b>107,96</b>	<b>121,57</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership</b>					
Kinh tế Nhà nước - State	91,73	86,88	86,56	80,42	140,62
Kinh tế ngoài Nhà nước-Non-state	122,51	116,89	122,65	106,51	121,49
Tập thể	200,57	114,60	120,11	60,58	104,75
Tư nhân	120,54	133,67	94,82	97,55	133,90
Cá thể, Khu vực hộ dân cư	125,97	104,86	148,10	111,90	115,18
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	5.724,4	122,04
<b>Phân theo loại công trình By types of work</b>					
Công trình nhà để ở - House for living	103,83	108,88	155,35	121,89	85,06
Công trình nhà không để ở - House not for living	168,07	99,36	122,59	75,40	174,42
Công trình kỹ thuật dân dụng - Civil technical building	85,63	110,80	91,37	101,62	140,16
Công trình xây dựng chuyên dụng - Specialized building	116,99	227,35	32,39	189,94	235,82

## 62. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

### *Self-built houses completed of households*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
<b>Diện tích xây dựng (1000 m<sup>2</sup>)</b>					
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	<b>2.296,2</b>	<b>1.123,9</b>	<b>1.424,5</b>	<b>1.509,0</b>	<b>1.288,0</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b> <i>Under-4-storey separated house</i>	<b>2.256,6</b>	<b>1.116,8</b>	<b>1.405,5</b>	<b>1.487,9</b>	<b>1.268,0</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1.152,8	754,1	1.025,5	1.032,7	880,0
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	852,4	305,6	306,3	357,7	305,0
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Durable wooden frame</i>	149,3	48,0	47,7	61,0	52,0
Nhà khác - <i>Others</i>	102,1	9,2	26,1	36,6	31,0
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b> <i>Over-4-storey separated house</i>	<b>39,6</b>	<b>-</b>	<b>12</b>	<b>10,4</b>	<b>9,0</b>
<b>Nhà Biệt thự</b>	<b>-</b>	<b>7,1</b>	<b>7,1</b>	<b>3,0</b>	<b>2,6</b>
<b>Nhà Chung cư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7,6</b>	<b>8,4</b>
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ- TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b> <i>Under-4-storey separated house</i>	<b>98,27</b>	<b>99,37</b>	<b>98,67</b>	<b>98,61</b>	<b>98,45</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	50,20	67,09	71,99	68,44	68,32
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	37,12	27,19	21,50	23,71	23,68
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Durable wooden frame</i>	6,50	4,27	3,35	4,04	4,04
Nhà khác - <i>Others</i>	4,45	0,82	1,83	2,43	2,41
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b> <i>Over-4-storey separated house</i>	<b>1,73</b>	<b>-</b>	<b>0,83</b>	<b>0,69</b>	<b>0,70</b>
<b>Nhà Biệt thự</b>	<b>-</b>	<b>0,63</b>	<b>0,50</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>
<b>Nhà chung cư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,50</b>	<b>0,65</b>